

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**ĐẠI HỌC CẦN THƠ**  
Số: 1187/QĐ-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Cần Thơ, ngày 27 tháng 3 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026 hình thức đào tạo thường xuyên của Đại học Cần Thơ

#### HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 181/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 185/NQ-HĐT ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đào tạo liên tục.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026 hình thức đào tạo thường xuyên của Đại học Cần Thơ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Trường Đại học Cần Thơ, Giám đốc Trung tâm Đào tạo liên tục, thủ trưởng các đơn vị thuộc Đại học Cần Thơ và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị liên quan (qua hệ thống eoffice của ĐHTT);
- Công thông tin điện tử của ĐHTT;
- Lưu: VT, ĐTLT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

**THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026  
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN**

*(Kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-ĐHCT  
ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở đào tạo:** ĐẠI HỌC CẦN THƠ (Can Tho University)

**2. Mã trường tuyển sinh:** TCT

**3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):**

Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Tân An, thành phố Cần Thơ

Khu II: Đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Khu III: Số 01, Lý Tự Trọng, phường Thới Bình, thành phố Cần Thơ

Cơ sở Hậu Giang: Số 554, quốc lộ 61, xã Hòa An, thành phố Cần Thơ

Cơ sở Sóc Trăng: Số 400, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, thành phố Cần Thơ

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://www.ctu.edu.vn>

**5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** Trung tâm Đào tạo liên tục - Đại học Cần Thơ, điện thoại: 0292 3734 370, email: [ttdtlt@ctu.edu.vn](mailto:ttdtlt@ctu.edu.vn)

**6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

<https://www.ctu.edu.vn>

<https://www.cce.ctu.edu.vn>

<https://www.tuyensinh.ctu.edu.vn>

**7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo**

<https://www.ctu.edu.vn>

**II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

**1. Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển**

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT (bao gồm người đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

Người dự tuyển theo quy định trên phải có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

## 2. Mô tả phương thức tuyển sinh

### 2.1. Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (đăng ký vào ngành Giáo dục Thể chất)

#### 2.1.1. Tuyển thẳng

Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

#### 2.1.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển, đồng thời đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.

### 2.2. Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm (ĐTBMCN) lớp 10, 11, 12 của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển. Riêng các ngành Giáo dục thể chất, Giáo dục mầm non có tổ chức thi bổ trợ môn Năng khiếu, thí sinh sử dụng kết quả thi môn Năng khiếu do Đại học Cần Thơ (ĐHCT) tổ chức.

**Điểm mỗi môn** (gọi là MH) bằng trung bình cộng của ĐTBMCN 03 năm lớp 10, 11, 12 và được làm tròn đến 02 chữ số thập phân (tính theo thang điểm 10):

$$MH = \frac{ĐTBMCN_{lớp\ 10} + ĐTBMCN_{lớp\ 11} + ĐTBMCN_{lớp\ 12}}{3}$$

**Điểm tổ hợp** (gọi là ĐTH) bằng tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển (không nhân hệ số):

$$ĐTH = MH_{môn\ 1} + MH_{môn\ 2} + MH_{môn\ 3}$$

**Điểm xét tuyển** (gọi là ĐXT) bằng tổng điểm tổ hợp cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và được làm tròn đến 02 chữ số thập phân:

$$DXT = DTH + \text{Điểm ưu tiên}$$

### **2.3. Phương thức 3: Xét kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học**

Xét tuyển dựa vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.

Điểm trung bình tích lũy toàn khóa được quy đổi về thang điểm 30 gọi là MK\_QĐ, được quy đổi theo nguyên tắc tại mục 4.

**Điểm xét tuyển** (gọi là DXT) bằng tổng điểm MK\_QĐ cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và được làm tròn đến 02 chữ số thập phân:

$$DXT = MK\_QĐ + \text{Điểm ưu tiên}$$

## **3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

### **3.1. Quy tắc quy đổi điểm tương đương**

Thực hiện quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển về cùng thang điểm 30, cụ thể:

#### **a) Phương thức 2**

Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành đăng ký dự tuyển (*mỗi môn tính theo thang điểm 10, không nhân hệ số*), cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và được làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Điểm xét tuyển tối đa thí sinh đạt được là 30 điểm (bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng).

#### **b) Phương thức 3**

Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình tích lũy toàn khóa nhân hệ số 3,0 (đối với bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng của các trường tính theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và được làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình tích lũy toàn khóa nhân hệ số 7,5 (đối với bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng của các cơ sở đào tạo tính theo thang điểm 4), cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và được làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển tối đa thí sinh đạt được là 30 điểm (bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng).

### **3.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

#### **3.2.1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên và lĩnh vực pháp luật**

Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020, dự tuyển vào đại học để đạt trình độ chuẩn

theo quy định, ngưỡng đầu vào chỉ yêu cầu thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học cùng nhóm ngành đào tạo giáo viên đạt từ loại trung bình trở lên.

Ngoài các đối tượng trên, ngưỡng đầu vào đối với thí sinh dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên và lĩnh vực pháp luật như sau:

**a. Thí sinh tốt nghiệp THPT**

Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

- Tổng điểm 03 môn thi THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký dự tuyển đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GDĐT xác định.

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất: Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên.

- Đối với thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh có điểm thi năng khiếu Thể dục Thể thao (do ĐHCCT tổ chức thi) đạt từ 9,00 trở lên (tính theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất, không yêu cầu ngưỡng đầu vào.

**b. Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành đào tạo với ngành đăng ký dự tuyển**

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

- Tổng điểm 03 môn thi THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký dự tuyển đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GDĐT xác định.

- Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Đối với ngành Giáo dục Thể chất được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- + Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10;
- + Tốt nghiệp THPT, trung học nghề loại khá hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

### **3.2.2. Đối với các ngành khác (ngoài các ngành đào tạo giáo viên và các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật)**

#### **a. Phương thức 2**

Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có kết quả điểm xét tuyển theo các tổ hợp ứng với ngành đăng ký dự tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên theo thang điểm 30. Riêng đối với thí sinh thi tốt nghiệp năm 2026, thí sinh phải có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

#### **b. Phương thức 3**

- Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học và có điểm xét tuyển quy đổi (điểm MK\_QĐ) theo quy tắc tại mục 4.2 đạt từ 15,00 điểm trở lên.

### **3.3. Điểm trúng tuyển**

- Thí sinh trúng tuyển khi có điểm xét tuyển đạt từ bằng hoặc lớn hơn điểm trúng tuyển (công bố theo từng đợt trong năm).
- Điểm trúng tuyển được xác định theo từng ngành và bằng nhau giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển.
- Điểm trúng tuyển được Hội đồng tuyển sinh xác định và công bố theo từng đợt trong năm.

## **4. Số lượng tuyển sinh**

Đại học Cần Thơ dự kiến tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo thường xuyên năm 2026 với tổng số lượng: 4.500, được phân bổ theo bảng sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng (dự kiến)	Phương thức xét tuyển (Mã tổ hợp)	Đợt tuyển sinh (dự kiến)
<b><i>I. Phương thức đào tạo kết hợp trực tiếp và từ xa (vừa làm vừa học trước đây) số lượng tuyển sinh: 1.500</i></b>					
1.	7140201KH	Giáo dục Mầm non (*)	40	Phương thức 2: Học bạ THPT (M01, M05, M06, M11)	Đợt 1, 2, 3
2.	7140202KH	Giáo dục Tiểu học	120	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, C01, C03, D01)	Đợt 1, 2, 3
3.	7140206KH	Giáo dục Thể chất (*)	80	Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển Phương thức 2: Học bạ THPT (T00, T01, T06, T10)	Đợt 1, 2, 3
4.	7140209KH	Sư phạm Toán học	40	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, B08, D07)	Đợt 1, 2, 3
5.	7140217KH	Sư phạm Ngữ văn	30	Phương thức 2: Học bạ THPT (C00, D01, D14, D15)	Đợt 1, 2, 3
6.	7140231KH	Sư phạm Tiếng Anh	40	Phương thức 2: Học bạ THPT (D01, D14, D15, D66)	Đợt 1, 2, 3
7.	7220201KH	Ngôn ngữ Anh	150	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 1, 2, 3
8.	7320101KH	Báo chí	30	Phương thức 2: Học bạ THPT (C00, D01, D14, D15) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 2 Đợt 1, 3
9.	7320104KH	Truyền thông đa phương tiện	40	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, D01, X02)	Đợt 1, 2, 3
10.	7340101KH	Quản trị kinh doanh	180	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, C03, D01) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 2 Đợt 1, 3
11.	7340301KH	Kế toán	70	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, C03, D01) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 2 Đợt 1, 3
12.	7340201KH	Tài chính - Ngân hàng	30	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 1, 2, 3
13.	7380101KH	Luật	80	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, C00, D01, X01)	Đợt 1, 2, 3
14.	7480103KH	Kỹ thuật phần mềm	40	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, X06, X26)	Đợt 1, 2, 3
15.	7480201KH	Công nghệ thông tin	130	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, X06, X26) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 2 Đợt 1, 3
16.	7520130KH	Kỹ thuật ô tô	30	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, X06, X07)	Đợt 1, 2, 3
17.	7520201KH	Kỹ thuật điện	40	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 1, 2, 3
18.	7540101KH	Công nghệ thực phẩm	60	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 1, 2, 3
19.	7580201KH	Kỹ thuật xây dựng	50	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, B08, D07) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 2 Đợt 1, 3

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng (dự kiến)	Phương thức xét tuyển (Mã tổ hợp)	Đợt tuyển sinh (dự kiến)
20.	7580202KH	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	30	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 1, 2, 3
21.	7580205KH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 1, 2, 3
22.	7580213KH	Kỹ thuật cấp thoát nước	30	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, B08, D07) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 2 Đợt 1, 3
23.	7620112KH	Bảo vệ thực vật	40	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 1, 2, 3
24.	7640101KH	Thú y	60	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 1, 2, 3
25.	7850103KH	Quản lý đất đai	30	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 1, 2, 3
<b>II. Phương thức đào tạo từ xa, số lượng tuyển sinh: 3.000</b>					
1.	7220201TX	Ngôn ngữ Anh	800	Phương thức 2: Học bạ THPT (D01, D09, D14, D15) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 2 Đợt 1, 3
2.	7220203TX	Ngôn ngữ Pháp	50	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 1, 2, 3
3.	7320201TX	Thông tin - thư viện	250	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 1, 2, 3
4.	7340101TX	Quản trị kinh doanh	250	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, C02, D01) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH.	Đợt 2 Đợt 1, 3
5.	7340201TX	Tài chính - Ngân hàng	100	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, C02, D01) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH	Đợt 2 Đợt 1, 3
6.	7340301TX	Kế toán	350	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, C02, D01) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH.	Đợt 2 Đợt 1, 3
7.	7380101TX	Luật	200	Phương thức 2: Học bạ THPT (C00, C01, D01, X01)	Đợt 1, 2, 3
8.	7480201TX	Công nghệ thông tin	350	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, X06, X26) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH.	Đợt 2 Đợt 1, 3
9.	7510605TX	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	150	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, A01, D01, X27) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH.	Đợt 2 Đợt 1, 3
10.	7620112TX	Bảo vệ thực vật	200	Phương thức 2: Học bạ THPT (A00, B00, B08, X12) Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH.	Đợt 2 Đợt 1, 3
11.	7640101TX	Thú y	300	Phương thức 3: Kết quả học tập trình độ TC, CĐ, ĐH.	Đợt 1, 2, 3

**Ghi chú:** (\*) là những ngành có thi môn năng khiếu.

### BẢNG MÃ TỔ HỢP XÉT TUYỂN

TT	MÃ TỔ HỢP	TÊN MÔN TRONG TỔ HỢP
1	A00	Toán, Lý, Hóa
2	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Lý, Sinh
4	B00	Toán, Hóa, Sinh
5	B08	Toán, Sinh, Tiếng Anh
6	C00	Văn, Sử, Địa lí
7	C01	Văn, Toán, Lý
8	C02	Văn, Toán, Hóa
9	C03	Văn, Toán, Sử
10	C19	Văn, Sử, GD&ĐT/GDKT&PL
11	D01	Văn, Toán, Tiếng Anh
12	D03	Văn, Toán, Tiếng Pháp
13	D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh
14	D09	Toán, Sử, Tiếng Anh
15	D14	Văn, Sử, Tiếng Anh
16	D15	Văn, Địa lí, Tiếng Anh
17	D64	Văn, Sử, Tiếng Pháp
18	D66	Văn, GD&ĐT/ Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh
19	M01	Văn, Sử, Năng khiếu GDMN
20	M05	Văn, Địa lí, Năng khiếu GDMN
21	M06	Văn, Toán, Năng khiếu GDMN
22	M11	Văn, Tiếng Anh, Năng khiếu GDMN
23	T00	Toán, Sinh, Năng khiếu TĐTT
24	T01	Toán, Văn, Năng khiếu TĐTT
25	T06	Toán, Hóa, Năng khiếu TĐTT
26	T10	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu TĐTT
27	X01	Toán, Văn, Giáo dục KT&PL
28	X02	Toán, Văn, Tin học
29	X06	Toán, Lý, Tin học
30	X07	Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp
31	X12	Toán, Hóa, Công nghệ nông nghiệp
32	X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
33	X27	Toán, Tiếng Anh, Công nghệ công nghiệp

#### 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- ĐHCT tổ chức tuyển sinh 03 đợt trong năm, mỗi đợt tuyển sinh có danh mục ngành, phương thức tuyển sinh, cơ sở phối hợp đào tạo có thể khác nhau (*thí sinh xem chi tiết thông báo tuyển sinh tại website [cce.ctu.edu.vn](http://cce.ctu.edu.vn)*) để đăng ký dự tuyển phù hợp. Đối với những ngành đào tạo đã tuyển sinh đủ số lượng, ĐHCT sẽ tạm ngưng nhận hồ sơ trong năm và thông báo trong đợt tuyển sinh tiếp theo.

- Tùy vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương, ĐHCT có thể điều chỉnh số lượng tuyển sinh các ngành trong cùng nhóm ngành đối với phương thức đào tạo kết hợp trực tiếp và từ xa. Tuy nhiên việc điều chỉnh không vượt năng lực đào tạo của ĐHCT và tổng số lượng tuyển sinh đăng ký với Bộ GDĐT.

- Thí sinh được hưởng điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành (xem mục số 7) để tính vào tổng điểm xét tuyển. ĐHCT không tính điểm cộng (*điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích*) trong xét tuyển hình thức đào tạo thường xuyên.

- ĐHCT không sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ trong xét tuyển đại học hình thức đào tạo thường xuyên.

## **6. Tổ chức tuyển sinh**

**6.1. Thời gian tuyển sinh:** dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 7 và 11. Cụ thể như sau:

- Đợt 1: Nhận hồ sơ đến hết ngày 18/4/2026, khai giảng ngày 16/5/2026.
- Đợt 2: Nhận hồ sơ đến hết ngày 18/7/2026, khai giảng ngày 07/9/2026.
- Đợt 3: Nhận hồ sơ đến hết ngày 28/11/2026, khai giảng ngày 04/01/2027.

### **6.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển**

Thí sinh làm hồ sơ theo mẫu phát hành của ĐHCT và nộp trực tiếp tại ĐHCT (qua Trung tâm Đào tạo liên tục) hoặc các cơ sở phối hợp đào tạo của ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website [cce.ctu.edu.vn](http://cce.ctu.edu.vn)*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (*đối với người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học*);
- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT, bản sao kết quả thi THPT 2026 (*đối với thí sinh xét tuyển bằng điểm thi THPT*); Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (*đối với người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học*);
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao Căn cước/Căn cước công dân.

### **6.3. Tổ chức thi môn Năng khiếu Thể dục Thể thao**

(*Dành cho thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất*)

**a. Thời gian và địa điểm thi:** dự kiến tổ chức tại Nhà thi đấu Thể dục thể thao – Khu II, ĐHCT vào ngày 25/7/2026. Thí sinh dự thi có mặt lúc 06 giờ 45 phút.

**b. Thời hạn và địa điểm đăng ký:** Đăng ký đến ngày 18/7/2026 tại Trung tâm Đào tạo liên tục - Khu II, ĐHCT;

**c. Hồ sơ đăng ký thi:**

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu Thể dục Thể thao (*theo mẫu*);
- 02 ảnh 4x6 cm (*không quá 6 tháng*);
- Bản sao có công chứng hồ sơ chứng nhận thành tích được ưu tiên xét tuyển (*nếu có*).

**d. Lệ phí dự thi:** 400.000đ/thí sinh.

**đ. Khi đi thi, thí sinh lưu ý:** Trang phục thể thao thích hợp nội dung thi và mang theo:

- Thẻ căn cước công dân;
- Bút (để ký tên).

**e. Nội dung thi môn Năng khiếu Thể dục Thể thao**

- **Gập dẻo:** Thí sinh đứng thẳng 2 chân lên bục có vạch độ dài centimet, 2 bàn chân khép và đứng sát thước đo, 2 tay duỗi thẳng đồng thời cúi gập thân người về trước và cổ với tay xuống phía dưới càng sâu càng tốt. Yêu cầu khi gập thân không được co gối, trước khi đo phải khởi động kỹ.

Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần: Thành tích được xác định bằng centimet ở lần có thành tích cao nhất. Nếu tay với quá vạch số 0 thì được kết quả dương, nếu tay với chưa tới vạch số 0 thì có kết quả âm. Điểm được xác định theo bảng sau:

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
0	0	<b>0,00</b>
1	1	<b>0,25</b>
2	2	<b>0,50</b>
3	3	<b>0,75</b>
4	4	<b>1,00</b>
5	5	<b>1,20</b>
6	6	<b>1,40</b>
7	7	<b>1,60</b>
8	8	<b>1,80</b>

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
≥9	≥9	<b>2,00</b>
≥11	≥11	<b>2,20</b>
≥13	≥13	<b>2,40</b>
≥15	≥15	<b>2,60</b>
≥17	≥17	<b>2,70</b>
≥19	≥19	<b>2,80</b>
≥21	≥21	<b>2,90</b>
≥23	≥23	<b>3,00</b>

- **Bật xa tại chỗ:** Tại chỗ tạo đà để bật vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy. Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy.

Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến cạnh trên của ván giậm nhảy tính theo centimet. Điểm được xác định theo bảng sau:

Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ	
<110	<80	0,00	≥200	≥165	2,10
≥110	≥80	0,25	≥210	≥170	2,20
≥120	≥90	0,50	≥220	≥175	2,30
≥130	≥100	0,75	≥230	≥180	2,40
≥140	≥110	1,00	≥240	≥185	2,50
≥150	≥120	1,20	≥245	≥190	2,60
≥160	≥130	1,40	≥250	≥195	2,70
≥170	≥140	1,60	≥260	≥200	2,80
≥180	≥150	1,80	≥265	≥205	2,90
≥190	≥160	2,00	≥270	≥210	3,00

- **Chạy 30m tốc độ cao:** Chạy theo đúng đường chạy (ô chạy) và đợt chạy theo quy định. Mọi quy định về xuất phát thực hiện theo luật Điền kinh do Ủy ban TDTT ban hành năm 2009.

Mỗi thí sinh được chạy 01 lần và thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây (tính tới 1/100 giây). Thành tích của thí sinh chỉ được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm luật. Điểm được xác định theo bảng sau:

Thành tích (Giây)		Điểm	Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ	
>7,05	>7,85	0,00	≤4,75	≤5,55	2,80
≤7,05	≤7,85	0,25	≤4,45	≤5,25	3,00
≤7,00	≤7,80	0,50	≤4,15	≤4,95	3,10
≤6,95	≤7,75	0,75	≤4,00	≤4,80	3,20
≤6,90	≤7,70	1,00	≤3,90	≤4,70	3,30
≤6,85	≤7,65	1,25	≤3,85	≤4,65	3,40
≤6,55	≤7,35	1,50	≤3,80	≤4,60	3,50
≤6,25	≤7,05	1,75	≤3,75	≤4,55	3,60
≤5,95	≤6,75	2,00	≤3,70	≤4,50	3,70
≤5,65	≤6,45	2,20	≤3,65	≤4,45	3,80
≤5,35	≤6,15	2,40	≤3,60	≤4,40	3,90
≤5,05	≤5,85	2,60	≤3,55	≤4,35	4,00

- **Điểm môn Năng khiếu Thể dục Thể thao:** bằng tổng điểm của 3 thành phần: Chạy 30m tốc độ cao, Gập dẻo và Bật xa tại chỗ. Không nhân hệ số.

#### 6.4. Tổ chức thi môn Năng khiếu Giáo dục Mầm non

(Dành cho thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non)

**a. Thời gian và địa điểm thi:** dự kiến tổ chức tại Khu II, ĐHCĐ vào ngày 01/8/2026.

**b. Thời hạn và địa điểm đăng ký:** Đăng ký đến ngày 18/7/2026 tại Trung tâm Đào tạo liên tục - Khu II, ĐHCĐ;

**c. Hồ sơ đăng ký thi:**

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu Giáo dục Mầm non (*theo mẫu*);
- 02 ảnh 4x6 cm (*không quá 6 tháng*);
- 01 bản photo thẻ CCCD.

**d. Lệ phí dự thi:** 400.000đ/thí sinh.

**đ. Nội dung thi, tiêu chí đánh giá và thang điểm môn Năng khiếu Giáo dục Mầm non****- Nội dung thi:**

+ Trong phòng thi, thí sinh bốc thăm ngẫu nhiên một văn bản trong Thư viện ngữ liệu văn bản để thực hiện 2 yêu cầu trong thời gian 5 phút: (1) đọc diễn cảm văn bản đã bốc thăm; (2) kể lại câu truyện trong văn bản đã bốc thăm bằng *ngôn ngữ, giọng điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...* phù hợp.

+ Thư viện ngữ liệu văn bản được xây dựng, chọn lọc trong các học liệu được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông theo Thông tư 32/2018/BGDĐT, sách giáo khoa và các loại sách hỗ trợ đã được thẩm định bởi Hội đồng thẩm định Quốc gia, sách/giáo trình được xuất bản bởi nhà xuất bản có uy tín, có chỉ số xuất bản rõ ràng.

+ Thư viện ngữ liệu văn bản được Hội đồng tuyển sinh công khai trước ngày thi 15 ngày tại website <https://cce.ctu.edu.vn>

**- Các tiêu chí đánh giá và thang điểm**

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Điểm</b>
1	<b>Tiêu chí 1. Đọc đúng</b>	<b>2,0 điểm</b>
	Mức 1: Đọc chính xác, đủ nội dung văn bản, đúng ngữ âm chuẩn.	2,0
	Mức 2: Đọc chưa chính xác vài chỗ, bỏ sót một vài từ, còn vài âm chưa được đọc đúng.	1,1 - 1,9
	Mức 3: Đọc chưa chính xác nhiều chỗ, đọc sót nhiều nội dung, nhiều âm được phát âm chưa đúng.	0 - 1,0
	<b>Tiêu chí 2. Đọc diễn cảm</b>	<b>2,0 điểm</b>
	Mức 1: Đọc to, rõ ràng, lưu loát, ngắt nghỉ đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa, giọng đọc truyền cảm và phù hợp với nội dung văn bản.	2,0
	Mức 2: Đọc to, rõ ràng, lưu loát, ngắt nghỉ đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa, giọng đọc <b>chưa được</b> truyền cảm và phù hợp với nội dung văn bản.	1,1 - 1,9
	Mức 3: Đọc to, rõ ràng, lưu loát, một số chỗ ngắt nghỉ <b>chưa</b> đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa, giọng đọc <b>thiếu sự</b> truyền cảm và chưa phù hợp với nội dung văn bản.	0-1,0
	<b>Tiêu chí 3. Kể đúng</b>	<b>2,0 điểm</b>
Mức 1: Kể ngắn gọn, đầy đủ và chính xác các nội dung trong văn bản.	2,0	
Mức 2: Kể ngắn gọn, chính xác nhưng <b>còn thiếu</b> một số nội dung trong văn bản.	1,1 - 1,9	
Mức 3: Kể dài dòng, các nội dung trong văn bản <b>sắp xếp lộn xộn /chưa hoàn thành bài kể</b> .	0 - 1,0	

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Điểm</b>
2	<b>Tiêu chí 4. Nghệ thuật kể</b>	<b>3,0 điểm</b>
	Mức 1: Ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với tất cả các chi tiết, nhân vật trong câu chuyện và <b>có sự sáng tạo, thu hút người nghe</b>	3,0
	Mức 2: Ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với tất cả chi tiết, nhân vật trong câu chuyện; <b>có vài yếu tố thể hiện sự sáng tạo, thu hút người nghe</b>	2,1 - 2,9
	Mức 3: <b>Có chú ý</b> đến ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ <b>nhưng chưa</b> phù hợp với một vài chi tiết, nhân vật trong câu chuyện, <b>chưa thể hiện rõ sự sáng tạo, thu hút người nghe</b>	1,1 - 2,0
	Mức 4: Ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ <b>chưa</b> phù hợp với tất cả các chi tiết, nhân vật trong câu chuyện, <b>chưa có sự sáng tạo, thu hút người nghe</b>	0 - 1,0
3	<b>Tiêu chí 5. Phong thái</b>	<b>1,0 điểm</b>
	Mức 1: Bình tĩnh, tự tin, tự nhiên khi đọc và kể chuyện.	1,0
	Mức 2: Bình tĩnh, tự tin <b>nhưng thiếu sự</b> tự nhiên khi đọc và kể chuyện.	0,6 - 0,9
	Mức 3: <b>Chưa</b> bình tĩnh, tự tin và sự tự nhiên khi đọc và kể chuyện.	0 - 0,5
<b>Tổng cộng</b>		<b>10 điểm</b>

## e) Minh họa nội dung thi môn Năng khiếu Giáo dục Mầm non:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ  
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

KỶ THI NĂNG KHIẾU NĂM XXX  
MÔN NĂNG KHIẾU GIÁO DỤC MẦM NON

*VĂN BẢN MINH HỌA*

Nội dung thi: **Đọc diễn cảm và kể chuyện**

Tổng thời gian: **5 phút**

1. Bạn hãy **đọc diễn cảm** văn bản dưới đây:

**GÀ VÀ CÁO**

Gà rừng đậu trên cây. Cáo đi tới gần và bảo:

- Chào anh bạn Gà bé bỏng của tôi! Vừa nghe thấy tiếng gáy thánh thót của anh bạn, tôi liền tìm đến thăm bạn ngay.

- Cảm ơn lời lẽ chân tình của chị - gà rừng trả lời.

Cáo giả vờ không nghe thấy, nói:

- Anh bạn nói gì thế? Tôi không nghe thấy gì. Anh bạn Gà rừng bé bỏng của tôi, giá bạn xuống bãi cỏ này mà dạo chơi, trò chuyện với tôi, chứ ở trên ấy tôi chẳng nghe rõ.

Gà rừng bảo:

- Tôi sợ xuống bãi cỏ. Họ nhà chim chúng tôi đi trên mặt đất nguy hiểm lắm.

- Hay bạn sợ tôi? Cáo hỏi.

- Không phải tôi sợ chị mà là sợ các con thú khác - Gà rừng trả lời - Trên đời có đủ loại thú khác nhau.

- Không, anh bạn Gà rừng bé bỏng của tôi, vừa rồi có lệnh ban bố rằng trên mặt đất này hòa bình rồi.

- Thế thì tốt - Gà rừng nói - chứ không thì thấy bầy chó đang chạy tới kia, cứ theo lệ cũ, chị hẳn phải chuồn cho mau, còn bây giờ chị chẳng lo gì nữa.

Cáo nghe nói đến chó, vênh tai nghe toan chạy.

- Chị định đi đâu thế? - Gà rừng nói - Bây giờ lệnh hòa bình đã ban rồi kia mà, chúng sẽ không động đến chị đâu.

- Nhưng ai mà biết được - Cáo nói - có thể bọn chúng chưa nghe gì về lệnh ấy.

Và Cáo ù té chạy.

2. Bạn hãy **kể lại** câu truyện trong văn bản trên bằng *ngôn ngữ, giọng điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...* phù hợp.

**Hết./.**

**7. Chính sách ưu tiên:** Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành.

### 7.1. Mức điểm ưu tiên trong tuyển sinh

Mức điểm ưu tiên trong tuyển sinh (U<sub>T</sub>\_T<sub>S</sub>) bằng tổng mức điểm ưu tiên theo khu vực (U<sub>T</sub>\_K<sub>V</sub>) cộng với mức điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách (U<sub>T</sub>\_Đ<sub>T</sub>).

$$\text{Mức điểm } U_{T\_T_S} = \text{Mức điểm } U_{T\_K_V} + \text{Mức điểm } U_{T\_Đ_T}$$

Mức điểm ưu tiên theo khu vực (Mức điểm U <sub>T</sub> _K <sub>V</sub> )	
Khu vực	Mức điểm
KV1	0,75
KV2-NT	0,50
KV2	0,25
KV3	0,00

Mức điểm ưu tiên theo đối tượng (Mức điểm U <sub>T</sub> _Đ <sub>T</sub> )	
Đối tượng	Mức điểm
01, 02, 03	2,00
04, 05, 06	1,00
Không thuộc đối tượng ưu tiên	0,00

**\* Lưu ý:**

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

### 7.2. Cách tính điểm ưu tiên trong tuyển sinh

Điểm ưu tiên (Đ<sub>U<sub>T</sub></sub>) trong tuyển sinh được tính theo một trong hai trường hợp sau:

- Trường hợp điểm tổ hợp (Đ<sub>T<sub>H</sub></sub>) hoặc điểm trung bình tích lũy toàn khóa quy đổi (MK\_QĐ) ≤ 22,50 thì điểm ưu tiên bằng mức điểm ưu tiên tuyển sinh.

$$\text{Đ}_{U_T} = \text{Mức điểm } U_{T\_T_S}$$

- Trường hợp điểm tổ hợp (Đ<sub>T<sub>H</sub></sub>) hoặc điểm trung bình tích lũy toàn khóa quy đổi (MK\_QĐ) > 22,50 thì điểm ưu tiên được tính như sau:

$$\text{Đ}_{U_T} = [(30 - \text{Đ}_{T_H} \text{ hoặc } \text{MK\_QĐ})/7,50] \times \text{Mức điểm } U_{T\_T_S}$$

### 8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Xét tuyển: 250.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển (đối với phương thức đào tạo kết hợp trực tiếp và từ xa);

- Xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển (đối với phương thức đào tạo từ xa);

- Thi bổ trợ môn năng khiếu (Thể dục thể thao, Giáo dục mầm non): 400.000đ/thí sinh/môn.

## 9. Cam kết của Đại học Cần Thơ đối với thí sinh

Đại học Cần Thơ cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh do có sai sót trong tuyển sinh đối với những trường hợp rủi ro do bất khả kháng và thuộc thẩm quyền theo quy định của Quy chế tuyển sinh. Mọi trường hợp có sai sót trong tuyển sinh, thí sinh vui lòng liên hệ địa chỉ sau đây để được hướng dẫn, hỗ trợ:

- TRUNG TÂM ĐÀO TẠO LIÊN TỤC - ĐẠI HỌC CẦN THƠ
- Địa chỉ: Nhà Điều hành Đại học Cần Thơ - Khu II, đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
- Điện thoại: (0292) 3734 370.

## 10. Các nội dung khác

### 10.1. Mức học phí dự kiến

Đại học Cần Thơ tổ chức 03 học kỳ trong năm, sinh viên đóng học phí theo số lượng tín chỉ đăng ký theo từng học kỳ. Hằng năm ĐHCT thông báo mức học phí cho các hình thức, phương thức đào tạo trên trang thông tin điện tử của ĐHCT. Mức học phí áp dụng cho các đợt tuyển sinh đối với hình thức đào tạo thường xuyên như sau:

Đợt tuyển sinh	Học kỳ, năm học	Mức học phí dự kiến	
		Phương thức đào tạo kết hợp trực tiếp và từ xa	Phương thức đào tạo từ xa
1	HK3, 2025-2026	630.000 đồng/tín chỉ	450.000 đồng/tín chỉ
2	HK1, 2026-2027	630.000 đồng/tín chỉ	450.000 đồng/tín chỉ
3	HK2, 2026-2027	693.000 đồng/tín chỉ	495.000 đồng/tín chỉ

### 10.2. Lý do chọn Đại học Cần Thơ theo hình thức đào tạo thường xuyên

- Sinh viên các hình thức đào tạo của ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức đào tạo thường xuyên được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học tập trung ban ngày, buổi tối, thứ Bảy và Chủ Nhật.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học thạc sĩ, nghiên cứu sinh.
- Sinh viên học tại ĐHCT hoặc các cơ sở phối hợp đào tạo tại các địa phương. Sinh viên học tại ĐHCT có thể đăng ký ở ký túc xá.

**11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất** (*Phụ lục kèm theo*)

**Cán bộ tuyển sinh**

**HIỆU TRƯỞNG**

(*Đã ký*)

(*Đã ký*)

**Phạm Thị Ngọc Sương**

**Trần Trung Tính**

Số điện thoại: 0292 3734 370

Địa chỉ Email: [ptnsuong@ctu.edu.vn](mailto:ptnsuong@ctu.edu.vn)

## PHỤ LỤC

**Thông tin tuyển sinh của năm 2024 và 2025 theo phương thức đào tạo kết hợp (vừa làm vừa học trước đây)**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1.	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	140	46	18.08/30 (đợt 1) 20.14/30 (đợt 2)	60	59	22.50/30
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	500		73		-	-	
3.	7140201	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục mầm non	200	90	35	19.50/30	-	-	
4.	7140201	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục mầm non	500		43		-	-	
5.	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	200	100	87	20.00/30 (đợt 1) 21.70/30 (đợt 2)	60	48	22.70/30
6.	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	200	40	10	18.27/30	50	25	22.50/30
7.	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	500		18		-	-	
8.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	200	40	8	17.89/30	100	25	22.50/30
9.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	500		26		-	-	
10.	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	195	195	15.00/30 (đợt 1) 15.08/30 (đợt 2)	180	181	5.00/10
11.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	45	-	15.40/30	20	14	12.00/30
12.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200		30		40	31	14.00/30
13.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	500		2		-	-	
14.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	22	22	15.00/30 (đợt 1)	42	41	14.00/30
15.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	500	111	110	15.98/30 (đợt 2)	90	90	5.00/10

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
16.	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	500	43	16	15.00/30		-	-
17.	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	200	13	13	15.00/30 (đợt 1)	13	13	14.00/30
18.	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	500	146	124	15.30/30 (đợt 2)	170	169	5.00/10
19.	7380101	Luật	7380101	Luật	100		-		18	6	12.00/30
20.	7380101	Luật	7380101	Luật	200	100	32	15.00/30	50	48	14.00/30
21.	7380101	Luật	7380101	Luật	500		51		100	55	5.00/10
22.	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	200	10	5	15.00/30	-	-	-
23.	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	500	50	34		-	-	-
24.	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100		-	15.40/30	5	3	12.00/30
25.	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	200	30	21		30	21	14.00/30
26.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100		-		5	2	12.00/30
27.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	230	37	15.00/30 (đợt 1)	50	48	14.00/30
28.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	500		175	15.40/30 (đợt 2)	140	118	5.00/10
29.	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	500	70	42	15.00/30	120	87	5.00/10
30.	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	500	30	29	15.00/30		-	-
31.	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	500	80	40	15.00/30	40	33	5.00/10
32.	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	500	40	29	15.00/30		-	-
33.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	500	50	50	15.00/30	20	18	5.00/10
34.	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	200		-	-	-	-	-
35.	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	500		-	-	80	70	5.00/10

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
36.	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	200	-	-	-	36	-	-
37.	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	500	40	22	15.00/30	60	39	5.00/10
38.	7640101	Thú y	7640101	Thú y	500	70	41	15.00/30	60	43	5.00/10
39.	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	500	40	16	15.00/30	-	-	-

**PHỤ LỤC**  
**Thông tin tuyển sinh của năm 2025 theo phương thức từ xa**

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Đợt 1/2025		Đợt 2/2025		Đợt 3/2025		Ghi chú
						Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
1.	7220201	Ngôn ngữ Anh	800	200	Xét tuyển Học bạ THPT	20	17,10/30	264	5,35/10	250	7,06/10	
				500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	265	5,0/10 2,0/4					
2.	7220203	Ngôn ngữ Pháp	50	200	Xét tuyển Học bạ THPT	-	-	17	6,20/10	-	-	
				500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	-	-					
3.	7320201	Thông tin - Thư viện	300	200	Xét tuyển Học bạ THPT	1	16,0/30	40	5,84/10	90	5,04/10	
				500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	144	5,40/10 2,09/4					
4.	7340101	Quản trị kinh doanh	250	200	Xét tuyển Học bạ THPT	17	15,10/30	77	5,03/10	70	5,40/10	
				500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	44	5,03/10 2,20/4					
5.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	200	Xét tuyển Học bạ THPT	9	16,90/30	-	-	26	5,52/10	
				500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	48	5,77/10 2,0/4					
6.	7340301	Kế toán	350	200	Xét tuyển Học bạ THPT	15	15,70/30	114	5,30/10	107	5,07/10	
				500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	46	5,77/10 2,01/4					

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Đợt 1/2025		Đợt 2/2025		Đợt 3/2025		Ghi chú
						Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
7.	7380101	Luật	700	200	Xét tuyển Học bạ THPT	58	15,30/30	110	5,23/10	178	5,06/10	
				500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	106	5,60/10 2,0/4					
8.	7480201	Công nghệ thông tin	200	200	Xét tuyển Học bạ THPT	6	15,80/30	95	5,20/10	34	7,57/10	
				500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	65	5,64/10 2,05/4					
9.	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	200	Xét tuyển Học bạ THPT	-	-	54	5,33/10	-	-	
				500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	-	-					
10.	7620112	Bảo vệ thực vật	100	200	Xét tuyển Học bạ THPT	-	-	42	5,32/10	57	5,96/10	
				500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	-	-					
11.	7640101	Thú y	150	200	Xét tuyển Học bạ THPT	6	15,50/30	60	5,0/10	-	-	
				500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	84	5,89/10 2,45/4					

**PHỤ LỤC**  
**Thông tin tuyển sinh của năm 2024 theo phương thức từ xa**

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Đợt 1/2024		Đợt 2/2024		Đợt 3/2024		Ghi chú
						Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
1.	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	200	Xét tuyển Học bạ THPT	8	22,0/30	30	17,20/30	22	23,10/30	
			740	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	342	5,0/10 2,02/4	233	5,0/10 2,12/4	164	7,17/10	
2.	7220203	Ngôn ngữ Pháp	15	200	Xét tuyển Học bạ THPT	-	-	-	-	-	-	
			40	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	7	6,38/10 2,84/4	-	-	-	-	
3.	7320201	Thông tin - Thư viện	5	200	Xét tuyển Học bạ THPT	1	20,30/30	-	-	4	17,80/30	
			240	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	156	5,0/10 2,04/4	-	-	82	6,60/10	
4.	7340101	Quản trị kinh doanh	100	200	Xét tuyển Học bạ THPT	38	12,10/30	-	-	53	12,0/30	
			150	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	68	5,64/10 2,0/4	-	-	80	5,0/10 2,03/4	
5.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	10	200	Xét tuyển Học bạ THPT	2	20,40/30	-	-	-	-	
			40	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	31	5,0/10 2,24/4	-	-	-	-	
6.	7340301	Kế toán	40	200	Xét tuyển Học bạ THPT	22	13,30/30	-	-	18	20,50/30	
			360	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	186	5,0/10 2,01/4	-	-	129	5,0/10 2,12/4	

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Đợt 1/2024		Đợt 2/2024		Đợt 3/2024		Ghi chú
						Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
7.	7380101	Luật	250	200	Xét tuyển Học bạ THPT	178	12,60/30	32	14,00/30	40	19,50/30	
			500	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	346	5,0/10 2,02/4	81	5,00/10 2,02/4	71	6,0/10 2,16/4	
8.	7480201	Công nghệ thông tin	30	200	Xét tuyển Học bạ THPT	4	16,80/30	13	13,20/30	-	-	
			70	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	13	5,0/10 2,48/4	50	5,66/10 2,06/4	-	-	
9.	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	30	200	Xét tuyển Học bạ THPT	18	15,90/30	-	-	8	16,0/30	
			70	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	18	5,00/10 2,34/4	-	-	22	6,26/10 2,03/4	
10.	7620112	Bảo vệ thực vật	20	200	Xét tuyển Học bạ THPT	10	16,40/30	-	-	9	15,10/30	
			80	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	47	5,0/30 2,32/4	-	-	31	5,0/10 2,33/4	
11.	7640101	Thú y	15	200	Xét tuyển Học bạ THPT	4	20,0/30	-	-	9	14,90/30	
			135	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	103	5,0/10 2,23/4	-	-	32	5,50/10	